

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **606** /UBND-KT

Bình Định, ngày **21** tháng **02** năm 2017

V/v chấp hành pháp luật về ký
quỹ cải tạo, phục hồi môi
trường của các doanh nghiệp
trên địa bàn tỉnh

Kính gửi:

- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Quỹ bảo vệ môi trường.

Xét đề nghị của Quỹ bảo vệ môi trường tại Văn bản số 279/BC-QBVMT ngày 28/12/2016 về tình hình ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản năm 2016; Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

Yêu cầu Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh đã giao cho Sở tại Văn bản số 3446/UBND-KT ngày 15/8/2016 trước ngày 28/02/2017.

Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- PCT UBND tỉnh: Trần Châu;
- CVP, PVP NN;
- Lưu: VT. K4

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Châu

Số: 279/BC-QBVMT

Bình Định, ngày 28 tháng 12 năm 2016

BÁO CÁO

**Tình hình ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường
trong hoạt động khai thác khoáng sản năm 2016.**

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH	
VĂN PHÒNG	
Số: 5281	
ĐẾN Ngày: 29.12.16	
Chuyển: 154	
Lưu Hồ Sơ Số: 1	

I. Đặc điểm tình hình

1. Tình hình chung

Thực hiện nhiệm vụ quản lý, theo dõi việc ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản, ngay từ đầu năm 2016, Quỹ Bảo vệ môi trường đã triển khai các nghiệp vụ thu tiền ký quỹ đối với các tổ chức, cá nhân đang khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Tính đến ngày 15/12/2016, Quỹ Bảo vệ môi trường đang quản lý dữ liệu của 190 tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản với 273 mỏ, trong đó có 98 mỏ đang còn hạn khai thác gồm: 48 mỏ đá VLXD, 43 mỏ cát, 04 mỏ đất, 01 mỏ quặng laterit, 02 mỏ titan và 175 mỏ khoáng sản các loại đã hết hạn và ngừng khai thác. Các mỏ khai thác sa khoáng titan hiện đang còn hiệu lực đều do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép.

Trong năm, có 20 đơn vị được cấp phép mới chủ yếu là khai thác đá và cát xây dựng.

Đến ngày 15/12/2016, tổng số tiền ký quỹ được Quỹ quản lý gần 77 tỷ đồng và tiền lãi phải trả hơn 5 tỷ đồng.

2. Thuận lợi và khó khăn

a) Thuận lợi:

Trong năm qua, Quỹ luôn nhận được sự chỉ đạo kịp thời của UBND tỉnh và được sự hỗ trợ tích cực từ các cơ quan liên quan như Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND và Phòng Tài nguyên & Môi trường các huyện, thị xã, thành phố trong việc cung cấp thông tin và phối hợp đôn đốc, nhắc nhở các đơn vị nộp tiền ký quỹ theo quy định.

b) Khó khăn:

Bên cạnh những thuận lợi có được, Quỹ cũng gặp rất nhiều khó khăn trong việc thu tiền ký quỹ; phổ biến nhất là các tổ chức, cá nhân khai thác

khoáng sản gặp khó khăn về tài chính (Công ty CP đá VRG Bình Định, Công ty TNHH Sông Kôn granite).

Một số đơn vị đề nghị phê duyệt lại phương án CTPHMT do thay đổi diện tích hoặc công suất (Công ty TNHH TM Ánh Vy, Công ty TNHH Đầu tư & Xây dựng Trường Thịnh, Công ty CP Xây lắp điện Tuy Phước, Công ty CP VLXD Mỹ Quang).

Một vài trường hợp có số dư nợ tiền ký quỹ rất lớn nhưng không nộp mặc dù Quỹ đã nhắc nhở nhiều lần (Công ty CP Đại Tín, Công ty TNHH Hoàn Cầu, Công ty TNHH XDTH An Bình); đối với các đơn vị này, số phải nộp lũy kế đến năm kế tiếp là rất lớn, sẽ thêm gánh nặng cho doanh nghiệp và thêm phần khó khăn đối với các cơ quan chức năng trong việc thu nợ.

Ngoài ra, từ khi triển khai thực hiện nhiệm vụ thu tiền ký quỹ theo Nghị định 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 và Thông tư 38/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015, Quỹ nhận thấy có nhiều khó khăn hơn. Nghị định 19/2015/NĐ-CP quy định rõ trách nhiệm về nộp tiền và cách tính tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường phải nộp hàng năm có bao gồm cả yếu tố trượt giá và do tổ chức, cá nhân chủ động thực hiện và thông báo kết quả cho Quỹ. Tuy nhiên, các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản không tự tính được tiền ký quỹ vì không biết tra cứu chỉ số trượt giá ở đâu. Nhiều đơn vị là doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã ... và ngay cả các công ty lớn cũng rất lúng túng trong việc tính toán khoản tiền này.

Hơn nữa, việc áp dụng hệ số trượt giá cũng còn nhiều bất cập. Theo Nghị định 19/2015/NĐ-CP và Thông tư 38/2015/TT-BTNMT thì yếu tố trượt giá được xác định bằng chỉ số giá tiêu dùng hàng năm theo công bố của Tổng cục Thống kê cho địa phương nơi khai thác khoáng sản. Niên giám thống kê do Cục thống kê ban hành được xem là nguồn cung cấp chỉ số giá tiêu dùng đáng tin cậy nhất của tỉnh Bình Định được ban hành vào khoảng tháng 7 năm kế tiếp trong khi tiền ký quỹ phải nộp theo quy định vào trước ngày 31 tháng 01 hàng năm.

II. Kết quả thu và hoàn trả tiền ký quỹ:

1. Kết quả thu tiền ký quỹ

Những năm qua, Quỹ Bảo vệ môi trường luôn cố gắng triển khai nhiều biện pháp để thu tiền ký quỹ. Một mặt, chủ động đôn đốc, nhắc nhở các tổ chức, cá nhân nộp tiền ký quỹ; mặt khác, liên tục cập nhật tình hình và báo cáo UBND tỉnh và Sở Tài nguyên & Môi trường, để kịp thời chỉ đạo kiểm tra, giám sát trách nhiệm ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản.

Trong quá trình quản lý, theo dõi, Quỹ đã báo cáo và xin ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh trong việc xử lý các tổ chức, cá nhân có mỏ đang khai thác nhưng nợ tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường. Liên tiếp trong hai năm từ 2015, UBND tỉnh đã trực tiếp chỉ đạo tăng cường thu tiền ký quỹ bằng Văn bản số 5111/UBND-TH ngày 23/10/2015 về việc xử lý việc chậm nộp tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường và Văn bản số 760/UBND-KT ngày 11/3/2016 về việc xử lý các tổ chức đang khai thác nợ tiền ký quỹ. Tháng 3/2016, Quỹ đã tham gia vào đoàn thanh tra về tình hình ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường của Sở Tài nguyên và Môi trường đến làm việc tại các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản nhằm đôn đốc các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản thực hiện đầy đủ trách nhiệm ký quỹ môi trường như đã cam kết.

Trong tháng 8/2016, UBND tỉnh đã có văn bản số 3446/UBND-KT ngày 15/8/2016 về việc chấp hành pháp luật về ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Tại văn bản này, UBND tỉnh đã chỉ đạo cụ thể cách triển khai và xử lý đối với các tổ chức cá nhân không nộp tiền ký quỹ theo quy định. Tính đến ngày 15/12/2016, kết quả việc thực hiện văn bản số 3446/UBND-KT ngày 15/8/2016 như sau:

- Có 09/09 giấy phép của 06 đơn vị được kiểm tra theo Quyết định 109/QĐ-STNMT chưa nộp tiền ký quỹ, trong đó có 02 giấy phép của Công ty CP Đại Tín không khai thác, 01 giấy phép của Công ty TNHH TM Ánh Vy đang xin điều chỉnh giấy phép khai thác. Tổng số tiền ký quỹ còn nợ của nhóm này là 6,19 tỷ đồng (số nợ phải thu đã được điều chỉnh từ 7,95 tỷ đồng thành 6,19 tỷ đồng do có 01 đơn vị được điều chỉnh phương án CTPHMT). Chi tiết tại Bảng 1-Danh sách kèm theo.

- Trong 28 giấy phép của 25 đơn vị theo Văn bản số 157/QBVMT ngày 10/6/2016 có 12 giấy phép của 11 đơn vị đã nộp đủ tiền ký quỹ, 16 giấy phép của 14 đơn vị không nộp tiền ký quỹ (trong đó có 02 giấy phép của 02 đơn vị không khai thác là Công ty TNHH Tân Thịnh và Công ty TNHH Thịnh Gia). Tổng số tiền đã nộp của nhóm này là 1,71 tỷ đồng, còn nợ 7,84 tỷ đồng (số nợ phải thu của nhóm đã điều chỉnh từ 11,84 tỷ đồng thành 9,55 tỷ đồng do có 01 đơn vị được điều chỉnh phương án CTPHMT). Chi tiết tại Bảng 2-Danh sách kèm theo.

Ngoài ra, trong năm, Quỹ đã phát hành 93 thông báo (có đơn vị thông báo 2 lần) thu tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường để đôn đốc, nhắc nhở các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản thực hiện trách nhiệm ký quỹ môi trường. Kết quả thu được đến ngày 15/12/2016 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Nhóm	Loại khoáng sản	Số phải thu năm 2016	Đã thu	Còn nợ
1-Đang còn hạn khai thác	<i>Đá VLXD</i>	22,68	4,60	18,08
	<i>Cát XD</i>	1,76	1,57	0,19
	<i>Đất san lấp</i>	1,09	1,09	-
	<i>Quặng laterit</i>	0,04	-	0,04
	<i>Titan</i>	0,94	0,94	-
2-Hết hạn		6,42	0,32	6,10
3-Ngừng khai thác		6,98	2,62	4,36
4-Chưa khai thác		21,04	-	21,04
Cộng		60,95	11,14	49,81

Trong 18,31 tỷ đồng còn phải thu của nhóm đang còn hạn khai thác có 15,47 tỷ đồng thuộc về các đơn vị dẫn đầu về số nợ cũng như thời gian chậm trả, gồm: Công ty CP Đại Tín (2,199 tỷ đồng), Công ty CP VRG đá Bình Định (2,907 tỷ đồng), Công ty TNHH Hoàn Cầu (4,443 tỷ đồng), Công ty TNHH XDTH An Bình (5,458 tỷ đồng), Công ty CP VLXD Mỹ Quang (466 triệu đồng), chiếm 84,48% tổng số tiền ký quỹ còn phải thu của cả nhóm.

Trong số nợ còn phải thu có 10,46 tỷ đồng là số còn phải thu của các mỏ đã ngừng khai thác và hết hạn giấy phép khai thác, có khả năng thu nợ rất thấp vì các mỏ này đã được một số chủ đầu tư nộp tiền ký quỹ lần đầu để thăm dò và khai thác thử nhưng không đạt hiệu quả kinh tế nên ngừng triển khai, một số vướng các thủ tục đền bù, giải phóng mặt bằng và bị các hộ dân trong khu vực cản trở, một số đang làm thủ tục, chờ quyết định đóng cửa mỏ.

Trong 21,04 tỷ đồng tiền ký quỹ phải thu của nhóm chưa khai thác thì có đến 18,44 tỷ đồng là từ các dự án khai thác đá vật liệu xây dựng được cấp phép và phê duyệt đề án CTPHMT trong thời gian 2012 đến 2014, số còn lại là của các dự án được cấp phép đã lâu nhưng không triển khai khai thác do chi phí khai thác cao và vướng công tác đền bù GPMB.

Đối với nhóm nợ (2,3,4) nêu trên, trong năm 2015, Quỹ đã có văn bản xin UBND tỉnh cho phép khoanh vùng các dự án không khai thác, ngừng khai thác và hết hạn khai thác để theo dõi, không tiến hành thu tiếp số tiền ký quỹ còn nợ.

2. Hoàn trả ký quỹ

Năm 2016, Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh đã lập thủ tục và tiến hành hoàn trả cho 05 đơn vị có hồ sơ đề nghị rút tiền ký quỹ: Công ty TNHH Khoáng sản Thành An, Công ty TNHH Tấn Phát, Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Mỹ Đức, Công ty TNHH Tư vấn xây dựng TST, Công ty TNHH Thuận Phát. Tổng số tiền ký quỹ các đơn vị đề nghị rút: 1,565 tỷ đồng. Tổng số tiền đã hoàn trả: 1,662 tỷ đồng bao gồm cả tiền lãi phát sinh là: 97,9 triệu đồng. Công tác hoàn trả tiền ký quỹ được thực hiện nhanh chóng, trình tự thủ tục công khai, hồ sơ đảm bảo đầy đủ, hợp lệ.

III. Phương hướng thực hiện trong năm 2017:

1. Dự kiến thu tiền ký quỹ: 11 tỷ đồng, trong đó:

- Thu từ các đơn vị đang còn hạn khai thác: 9 tỷ đồng.
- Thu từ các đơn vị được phê duyệt phương án CTPH mới: 2 tỷ đồng.

2. Dự kiến chuyển giao và hoàn trả tiền ký quỹ: 13 tỷ đồng.

Năm 2017 là năm có thể triển khai công tác phục hồi môi trường đối với các dự án khai thác titan tại xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ. Theo dự toán được Sở Tài nguyên và Môi trường lập, khả năng năm 2017 Quỹ sẽ chuyển giao và hoàn trả là: 11,43 tỷ đồng (Trong đó: Nộp vào NSNN và chuyển giao cho các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện các hạng mục PHMT là 6,77 tỷ đồng; hoàn trả các đơn vị khai thác là 4,66 tỷ đồng).

Hoàn trả các đối tượng đã hoàn thành dự án khác theo quy định: 1,57 tỷ đồng.

IV. Kiến nghị

Trong thời gian tới, để công tác thu tiền ký quỹ đạt kết quả tích cực hơn, Quỹ Bảo vệ môi trường kiến nghị một số vấn đề sau:

1. Đối với UBND tỉnh

Tiếp tục chỉ đạo các cơ quan chức năng thường xuyên kiểm tra để kịp thời đôn đốc, nhắc nhở, xử lý hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền xử lý những trường hợp chậm nộp, không nộp tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản.

Kiên quyết xử lý hoặc chỉ đạo cơ quan chức năng xử lý vi phạm đối với các tổ chức, cá nhân đang khai thác nhưng chậm nộp hoặc không nộp tiền ký quỹ theo quy định. (Chi tiết tại Bảng 3-Danh sách kèm theo).

Chỉ đạo cơ quan chức năng kiểm tra, yêu cầu các tổ chức, cá nhân nộp đủ tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường còn nợ trước khi gia hạn giấy phép, nộp

đủ đến năm đang khai thác đối với các dự án xin phê duyệt phương án bổ sung. Tiền ký quỹ CTPH trên phương án bổ sung nên được tính từ năm được phê duyệt trở về sau.

Đối với các mỏ hết hạn (không xin gia hạn), ngừng khai thác, không khai thác, nhưng còn nợ tiền ký quỹ, kiến nghị UBND tỉnh chỉ đạo cơ quan chức năng yêu cầu các tổ chức, cá nhân lập thủ tục xin trả mỏ, đóng cửa mỏ, thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định. Các mỏ này khả năng thu hồi thấp, nên kiến nghị chỉ theo dõi và hoàn trả tiền ký quỹ sau khi hoàn thành việc cải tạo, phục hồi môi trường. (Chi tiết tại Bảng 4,5,6-Danh sách kèm theo).

2. Đối với Sở Tài nguyên và Môi trường

Thường xuyên phối hợp với Quỹ Bảo vệ môi trường rà soát, kiểm tra, đôn đốc các tổ chức, cá nhân trên địa bàn về cải tạo, phục hồi môi trường và ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định.

Phối hợp với Quỹ Bảo vệ môi trường để cung cấp thông tin qua lại về cấp phép; tình hình khai thác; tình hình cải tạo, phục hồi môi trường; tình hình ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với các tổ chức, cá nhân có dự án khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh để tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền chỉ đạo kịp thời./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- Lãnh đạo Quỹ;
- Bộ phận Ký quỹ;
- Lưu VT, TH.7

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Mai Khoa



Bảng 1:

**DANH SÁCH CÁC MỎ THUỘC CÁC DOANH NGHIỆP ĐƯỢC KIỂM TRA THEO QUYẾT ĐỊNH 109/QĐ-STNMT
THỰC HIỆN KÝ QUỸ ĐẾN NGÀY 15/12/2016**

Stt	Tổ chức, cá nhân	Số giấy phép- ngày cấp	Thời hạn	Vị trí mỏ	Loại KS	Diện tích (ha)	Số tiền ký quỹ phải nộp	Đã nộp	Còn nợ	Ghi chú
1	Công ty CP Đại Tín	85/GP-UBND 21/07/2011	03 năm	Sườn phía Tây Bắc núi Hòn Chà, xã Phước Thành, huyện Tuy Phước	Đá VLXD	3,10	179.740.500	-	179.740.500	Không khai thác
2	Công ty CP Đại Tín	42/GP-UBND 21/7/2014	28 năm	Núi Sơn Triều, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn	Đá VLXD	15,50	2.198.856.600	-	2.198.856.600	Đang khai thác
3	Công ty CP Đại Tín	02/GP-UBND 07/01/2013	05 năm	Núi Chà Rây, thôn Nam Tượng 1, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	Đất san lấp	4,70	194.910.000	-	194.910.000	Không khai thác
4	Công ty CP VRG Đá Bình Định	01/GP-UBND 04/01/2013	27 năm	Núi Giáng, P. Búi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn, Bình Định	Đá VLXD	8,93	1.388.865.000	-	1.388.865.000	Đang khai thác
5	Công ty CP VRG Đá Bình Định	06/GP-UBND 14/01/2013	30 năm	Núi Sơn Triều, P. Nhơn Hòa, TX. An Nhơn, Bình Định	Đá VLXD	7,00	969.748.000	-	969.748.000	Đang xin trả lại một phần diện tích khai thác
6	Công ty TNHH ĐT&XD Trường Thịnh	100/GP-UBND 12/01/2010; 37/GP-UBND 06/6/2013	30 năm	Sườn phía Tây đèo Bình Đê, xã Hoài Châu Bắc, huyện Hoài Nhơn	Đá VLXD	15,5	228.333.000	-	228.333.000	Điều chỉnh theo PA bổ sung
7	Công ty TNHH TM Ánh Vỹ	1562/GP- BTNMT 07/8/2008	13,5 năm	Mỹ Thành 2, xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ	Titan	173,26	604.112.000	-	604.112.000	Đang xin điều chỉnh GP
8	Công ty TNHH TM Hoài Mỹ	53/GP-UBND 16/06/2011	22 năm	Thôn Hy Thế, Hoài Châu Bắc, huyện Hoài Nhơn	Đá VLXD	7,8	109.250.095	-	109.250.095	Tạm ngừng khai thác
9	Công ty TNHH Vân Trường Bình Định	66/GP-UBND 30/10/2014	15 năm	Núi Hòn Ngựa, P. Nhơn Hòa, TX. An Nhơn	Đá VLXD	3,88	318.270.000	-	318.270.000	Sở TNMT đề xuất không thay đổi về ký quỹ CTPHMT
	Cộng						6.192.085.195	-	6.192.085.195	

Bảng 2:
DANH SÁCH CÁC MỎ THUỘC CÁC DOANH NGHIỆP ĐƯỢC TỔNG HỢP THEO VĂN BẢN 157/QBVM T NGÀY 10/6/2016
THỰC HIỆN KÝ QUỸ ĐẾN NGÀY 15/12/2016

Stt	Tổ chức, cá nhân	Số giấy phép- ngày cấp	Thời hạn	Vị trí mỏ	Loại KS	Diện tích (ha)	Số tiền ký quỹ phải nộp	Đã nộp	Còn nợ	Ghi chú
1	Công ty CP 504	GH 1593/QĐ- UBND 08/5/2015	02 năm	Sườn đông bắc núi Sơn Triều, thôn Phú Mỹ, xã Phước Lộc	Đá VLXD	2,37	117.882	117.882	0	
2	Công ty CP Đầu tư và Thương mại Viễn Đương	82/GP-UBND 11/07/2011; GH 233/QĐ-UBND 25/01/2016	01 năm	Núi Gò Quy, xã Cát Trình, huyện Phù Cát	Đá VLXD	8,00	172.508.500	0	172.508.500	
3	Công ty CP DT và KD VLXD FICO	29/GP-UBND 20/5/2013	29 năm	Núi Sơn Triều, Phước Lộc, Tuy Phước	Đá VLXD	10,13	262.522.000	262.522.000	0	
4	Công ty CP Khoáng sản Miền Trung	GH 1132/QĐ- UBND 01/4/2015	GH 02 năm	Xã Hoài Xuân, huyện Hoài Nhơn	Quặng laterit (sắt)	6,0 GH 4,3	40.394.811	0	40.394.811	
5	Công ty CP Tập đoàn Phúc Lộc	12/GP-UBND 09/4/2015	05 năm	Núi Giồng Điều, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn	Đất san lấp	10,00	852.320.000	852.320.000	0	đã bao gồm tiền được cần trừ
6	Công ty CP Tập đoàn Phúc Lộc	35/GP-UBND 29/5/2013	05 năm	Phường Bùi Thị Xuân	Đất san lấp	13,70	161.436.000	161.436.000	0	đã bao gồm tiền được cần trừ

Stt	Tổ chức, cá nhân	Số giấy phép- ngày cấp	Thời hạn	Vị trí mỏ	Loại KS	Diện tích (ha)	Số tiền ký quỹ phải nộp	Đã nộp	Còn nợ	Ghi chú
7	Công ty CP Xây lắp Điện Tuy Phước Bình Định	4769/QĐ-UBND 30/12/2015	08 năm	Núi Đá, thôn Quang Tín, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước	Đá VLXD	3,00	183.742.000	0	183.742.000	(16/8/2016) Dự án đang điều chỉnh công suất khai thác
8	Công ty CP SX Đá Phú Minh Trọng	GH 1298/QĐ- UBND 21/4/2016	01 năm	Núi Sơn Rái, xã Cát Nhơn, Phù cát	Đá VLXD	4,7 3,14	3.139.000	0	3.139.000	
9	Công ty CP VLXD Mỹ Quang	40/GP-UBND 17/7/2014	30 năm	Núi Sơn Triều, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước	Đá VLXD	8,00	466.190.000	0	466.190.000	Điều chỉnh theo PA bổ sung
10	Công ty TNHH Đá Granite Đông Á	73/GP-UBND 24/11/2008; 65/GP-UBND 22/06/2011 (MRDT)	23 năm	Núi đá Trãi, xã Cát Hưng, huyện Phù Cát	Đá VLXD	9.0	23.374.500	23.374.500	0	
11	Công ty TNHH Đắc Tài	44/GP-UBND 11/9/2015	6,5 năm	Sông Kôn, Bình Nghị, Tây Sơn	Cát xây dựng	2,50	16.077.000	16.077.000	0	
12	Công ty TNHH H.N	63/GP-UBND 09/12/2013	19 năm	Sườn phía đông bắc núi Chóp Vàng, xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn	Đá VLXD	1,70	233.870.000	233.870.000	0	
13	Công ty TNHH Hoàn Cầu granite	58/GP-UBND 22/09/2009; 66/GP-UBND 22/06/2011	22 năm	Núi Miếu, xã Mỹ Phong, huyện Phù Mỹ	Đá VLXD	10	24.043.257	0	24.043.257	
14	Công ty TNHH Hoàn Cầu granite	21/GP-UBND 05/05/2016	30 năm	Núi Sơn Rái, xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát	Đá VLXD	5,25	448.915.000	0	448.915.000	

Stt	Tổ chức, cá nhân	Số giấy phép- ngày cấp	Thời hạn	Vị trí mỏ	Loại KS	Diện tích (ha)	Số tiền ký quỹ phải nộp	Đã nộp	Còn nợ	Ghi chú
15	Công ty TNHH Hoàn Cầu granite	79/GP-UBND 11/11/2010	20 năm	Sườn phía Tây núi Hòn Chà, Phước Thành, Tuy Phước và P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	Đá VLXD	68,00	46.648.221	0	46.648.221	
16	Công ty TNHH KT đá &XD Ánh Sinh	46/GP-UBND 12/8/2014	3,5 năm	Núi Mu rùa, P.Nhon Hòa, TX.An Nhơn	Đá VLXD	1,5	405.835.000	0	405.835.000	
17	Công ty TNHH Phú Hiệp	25/GP-UBND 04/6/2015	03 năm	Đầm Thị Nại, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	Cát xây dựng	80,00	191.367.474	0	191.367.474	
18	Công ty TNHH Sông Kôn Granite	107/GP-UBND 17/12/2010	12 năm	Núi Trái Tim, Tây Thuận, Tây Sơn	Đá VLXD	8,4	27.735.564	0	27.735.564	
19	Công ty TNHH Tấn Phát	69/GP-UBND 03/12/2012	30 năm	Núi Chà, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn	Đá VLXD	11,68	68.811.793	0	68.811.793	GP cấp tháng 12 nên đv nộp chậm 1 năm
20	Công ty TNHH Tân Trung Nam	64/GP-UBND 21/06/2011	08 năm	Núi Ngang, xã Cát Tường, huyện Phù Cát	Đá VLXD	2,19	21.614.572	21.614.572	0	
21	Công ty TNHH Thuận Đức 4	51/GP-UBND 15/06/2011	19,5 năm	Núi Đá Mọc (Tục Danh Núi Bằng Tranh), xã An Hòa, huyện An Lão	Đá VLXD	18,64	23.560.210	23.560.210	0	
22	Công ty TNHH TM&DV Kim Khánh	77/GP-UBND 30/06/2011	19 năm	Sườn Đông Bắc Núi Dang, xã Ân Hào Tây, huyện Hoài Ân	Đá VLXD	7,00	22.731.400	22.731.400	0	

Stt	Tổ chức, cá nhân	Số giấy phép- ngày cấp	Thời hạn	Vị trí mỏ	Loại KS	Diện tích (ha)	Số tiền ký quỹ phải nộp	Đã nộp	Còn nợ	Ghi chú
23	Công ty TNHH XD TH An Bình	10/GP-UBND 01/3/2016	30 năm	Núi Sơn Triều, P.Nhon Hoà, TX.An Nhơn	Đá VLXD	15,43	5.457.966.000	0	5.457.966.000	
24	Công ty TNHH XD TH Kim Thành	56/GP-UBND 01/11/2013	21 năm	Thôn Túy Sơn, xã Hoài Sơn, huyện Hoài Nhơn	Đá VLXD	18,60	264.198.000	0	264.198.000	
25	DNTN Vận Tải Tân Tiến	46/GP-UBND 11/9/2015	04 năm	Sông La Tinh, xã Mỹ Tài, huyện Phù Mỹ	Cát xây dựng	2,00	29.514.000	29.514.000	0	
26	Công ty TNHH Bình Sơn	57/GP-UBND 20/12/2007	10 năm	Thôn Quy Hội, Phước An, Tuy Phước	Đá VLXD	6	62.868.000	62.868.000	0	
27	Công ty TNHH Tân Thịnh	26/GP-UBND 05/6/2015	10 năm	Sông Hà Thanh, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh	Cát xây dựng	5,00	17.321.000	0	17.321.000	Không khai thác
28	Công ty TNHH Thịnh Gia	73/GP-UBND 29/06/2011	15 năm	Núi Lồi, xã Mỹ Lợi, huyện Phù Mỹ	Đá VLXD	7,88	27.707.500	0	27.707.500	Không khai thác
	Cộng						9.556.528.684	1.710.005.564	7.846.523.120	

Bảng 3
DANH SÁCH CÁC MỎ KHOÁNG SẢN CÒN HẠN KHAI THÁC
NƠ TIỀN KÝ QUỸ ĐẾN NGÀY 15/12/2016
(Kèm theo báo cáo số 79/BC-QBVMT ngày 28 tháng 12 năm 2016)

STT	Tổ chức, cá nhân	Số giấy phép- ngày cấp	Thời hạn	Vị trí mỏ	Loại KS	Diện tích (ha)	Phải nộp đến 2016	Đã nộp	Còn phải nộp	Ghi chú
1	Công ty CP Đại Tín	42/GP-UBND 21/7/2014	28 năm	Núi Sơn Triều, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn	Đá VLXD	15,50	2.198.856.600	0	2.198.856.600	
2	Công ty CP Đầu tư và Thương mại Viễn Dương	82/GP-UBND 11/07/2011; GH 233/QĐ-UBND 25/01/2016	01 năm	Núi Gò Quy, xã Cát Trinh, huyện Phù Cát	Đá VLXD	8,00	172.508.500	0	172.508.500	
3	Công ty CP Khoáng sản Miền Trung	03/GP-UBND 12/01/2010; GH 1132/QĐ- UBND 01/4/2015	GH 02 năm	Xã Hoài Xuân, huyện Hoài Nhơn	Quặng laterit (sắt)	6,0 GH 4,3	40.394.811	0	40.394.811	
4	Công ty CP Tập đoàn Phúc Lộc	12/GP-UBND 09/4/2015	05 năm	Núi Giồng Điều, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn	Đất san lấp	10,00	852.320.000	852.320.000	0	đã bao gồm tiền được cần trừ
5	Công ty CP Tập đoàn Phúc Lộc	35/GP-UBND 29/5/2013	05 năm	Phường Bùi Thị Xuân	Đất san lấp	13,70	161.436.000	161.436.000	0	đã bao gồm tiền được cần trừ

STT	Tổ chức, cá nhân	Số giấy phép- ngày cấp	Thời hạn	Vị trí mỏ	Loại KS	Diện tích (ha)	Phải nộp đến 2016	Đã nộp	Còn phải nộp	Ghi chú
6	Công ty CP VRG Đá Bình Định	01/GP-UBND 04/01/2013	27 năm	Núi Giăng, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn, Bình Định	Đá VLXD	8,93	1.388.865.000	0	1.388.865.000	
7	Công ty CP VRG Đá Bình Định	32/GP-UBND 15/02/2006; 06/GP-UBND 14/01/2013	30 năm	Núi Sơn Triều, P.Nhon Hòa, TX.An Nhơn, Bình Định	Đá VLXD	7,00	969.748.000	0	969.748.000	Đang xin trả lại một phần diện tích khai thác
8	Công ty CP VRG Đá Bình Định	77/QĐ-UBND 13/01/2014	27 năm	Núi Chùa, xã Mỹ Hòa, huyện Phù Mỹ	Đá VLXD	3,98	549.130.000	0	549.130.000	(7/2016) Đang xin lập lại Dự án KT đá & PACTPHMT
9	Công ty CP Xây lắp Điện Tuy Phước Bình Định	4769/QĐ-UBND 30/12/2015	08 năm	Núi Đá, thôn Quảng Tín, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước	Đá VLXD	3,00	183.742.000	0	183.742.000	(16/8/2016) Dự án đang điều chỉnh công suất khai thác
10	Công ty CP XD & PT Đô thị Bình Định	922/QĐ-UBND 18/3/2015	13 năm	Núi Mồng Gà, P.Bùi T Xuân, TP.QN	Đá VLXD	4,40	933.185.000	0	933.185.000	
11	Công ty CP SX Đá Phú Minh Trọng	38/GP-UBND 14/3/2006; GH 1298/QĐ-UBND 21/4/2016	01 năm	Núi Sơn Rái, xã Cát Nhơn, Phù cát	Đá VLXD	4,7 3,14	3.139.000	0	3.139.000	
12	Công ty CP VLXD Mỹ Quang	40/GP-UBND 17/7/2014	30 năm	Núi Sơn Triều, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước	Đá VLXD	8,00	466.190.000	0	466.190.000	Điều chỉnh thu theo sổ được phê duyệt lại

STT	Tổ chức, cá nhân	Số giấy phép- ngày cấp	Thời hạn	Vị trí mỏ	Loại KS	Diện tích (ha)	Phải nộp đến 2016	Đã nộp	Còn phải nộp	Ghi chú
13	Công ty TNHH ĐT&XD Trường Thịnh	100/GP-UBND 12/01/2010; 37/GP-UBND 06/6/2013	30 năm	Sườn phía Tây đèo Bình Đê, xã Hoài Châu Bắc, huyện Hoài Nhơn	Đá VLXD	15,5	228.333.000	0	228.333.000	Điều chỉnh thu theo số được phê duyệt lại
14	Công ty TNHH Hoàn Cầu granite	58/GP-UBND 22/09/2009; 66/GP-UBND 22/06/2011	22 năm	Núi Miếu, xã Mỹ Phong, huyện Phù Mỹ	Đá VLXD	10	24.043.257	0	24.043.257	
15	Công ty TNHH Hoàn Cầu granite	21/GP-UBND 05/05/2016	30 năm	Núi Sơn Rái, xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát	Đá VLXD	5,25	448.915.000	0	448.915.000	
16	Công ty TNHH Hoàn Cầu granite	1653/GP-BTNMT 25/6/2015; QĐ CTPH 456/QĐ-UBND	30 năm	Núi An Trường, xã Nhơn Tân, TX.An Nhơn	Đá VLXD	20,35	3.923.807.000	0	3.923.807.000	
17	Công ty TNHH Hoàn Cầu granite	79/GP-UBND 11/11/2010	20 năm	Sườn phía Tây núi Hòn Chà, Phước Thành, Tuy Phước và P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy	Đá VLXD	68,00	46.648.221	0	46.648.221	
18	Công ty TNHH KT đá &XD Ánh Sinh	46/GP-UBND 12/8/2014	3,5 năm	Núi Mu rùa, P.Nhơn Hòa, TX.An Nhơn	Đá VLXD	1,5	405.835.000	0	405.835.000	
19	Công ty TNHH Phú Hiệp	25/GP-UBND 04/6/2015	03 năm	Đầm Thị Nại, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	Cát xây dựng	80,00	191.367.474	0	191.367.474	

STT	Tổ chức, cá nhân	Số giấy phép- ngày cấp	Thời hạn	Vị trí mỏ	Loại KS	Diện tích (ha)	Phải nộp đến 2016	Đã nộp	Còn phải nộp	Ghi chú
20	Công ty TNHH Sông Kôn Granite	107/GP-UBND 17/12/2010	12 năm	Núi Trại Tim, Tây Thuận, Tây Sơn	Đá VLXD	8,4	27.735.564	0	27.735.564	Được UB tỉnh đồng ý cho gia hạn đến tháng 9/2017 nộp tiền
21	Công ty TNHH Tấn Phát	69/GP-UBND 03/12/2012	30 năm	Núi Chà, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn	Đá VLXD	11,68	137.623.586	68.811.793	68.811.793	
22	Công ty TNHH XD TH An Bình	10/GP-UBND 01/3/2016	30 năm	Núi Sơn Triều, P.Nhơn Hoà, TX. An Nhơn	Đá VLXD	15,43	5.457.966.000	0	5.457.966.000	
23	Công ty TNHH XD TH Kim Thành	56/GP-UBND 01/11/2013	21 năm	Thôn Túy Sơn, xã Hoài Sơn, huyện Hoài Nhơn	Đá VLXD	18,60	528.396.000	264.198.000	264.198.000	(11/2016) đã có VB xin trả lại 1 phần dt.
24	DNTN TM&XD Bảo Thắng	29/GP-UBND 06/06/2016	30 năm	Núi Chùa, xã Mỹ Hoà, huyện Phù Mỹ	Đá VLXD	2,00	138.722.000	138.692.000	30.000	
25	Công ty TNHH Vân Trường Bình Định	66/GP-UBND 30/10/2014	15 năm	Núi Hòn Ngựa, P.Nhơn Hòa, TX. An Nhơn	Đá VLXD	3,88	318.270.000	0	318.270.000	
Tổng cộng							19.797.177.013	1.485.457.793	18.311.719.220	



BẢNG 4

**DANH SÁCH CÁC MỎ KHOÁNG SẢN HẾT HẠN KHAI THÁC
NỢ TIỀN KÝ QUỸ ĐẾN NGÀY 15/12/2016**

(Kèm theo báo cáo số 279/BC-QBVMT ngày 28 tháng 12 năm 2016)

STT	Tổ chức, cá nhân	Số giấy phép- ngày cấp	Thời hạn	Vị trí mỏ	Loại KS	Diện tích (ha)	Tổng số tiền KQ phải nộp	Tổng số ký quỹ đã nộp	Còn phải nộp	Ghi chú
1	Công ty CP Đá Granite Viễn Đông	58/GP-UBND 20/12/2007	03 năm	Sườn Đông Bắc núi Am, xã Canh Hiệp, huyện Văn Canh	Đá VLXD	4,33	49.795.000	0	49.795.000	Chưa ký quỹ.
2	Công ty CP Đá Granite Viễn Đông	10/GP-UBND 07/01/2011	03 năm	Làng Cà Xim, xã Canh Thuận, huyện Văn Canh	Đá VLXD	1,60	205.762.192	71.440.000	134.322.192	Nợ từ năm 2012.
3	Công ty CP Đại Tín	85/GP-UBND 21/07/2011	03 năm	Sườn phía Tây Bắc núi Hòn Chà, xã Phước Thành, huyện Tuy Phước	Đá VLXD	3,10	239.654.000	59.913.500	179.740.500	Chưa nộp tiền ký quỹ từ 2012.
4	Công ty CP Khoáng sản Miền Trung	71/GP-UBND 19/11/2008	03 năm	Thôn Ngọc An Tây, xã Hoài Thanh Tây, huyện Hoài Nhơn	Quặng laterit (sắt)	9,10	104.650.000	0	104.650.000	
5	Công ty CP KTM Tự Lực	04/GP-UBND 20/01/2009	03 năm	Thôn Hòa Hội Nam, xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ	Titan	9,90	329.900.000	82.475.000	247.425.000	Đã nộp lần 1.

STT	Tổ chức, cá nhân	Số giấy phép- ngày cấp	Thời hạn	Vị trí mỏ	Loại KS	Diện tích (ha)	Tổng số tiền KQ phải nộp	Tổng số ký quỹ đã nộp	Còn phải nộp	Ghi chú
6	Công ty CP Phú Tài	69/GP-UBND 11/8/2005	03 năm	Xã Canh Thuận, huyện Vân Canh	Đá VLXD	14,00	161.000.000	40.250.000	120.750.000	đang lập hồ sơ trả mỏ. Đã nộp lần 1.
7	Công ty CP Phú Tài	138/GP-UBND 05/09/2006 (ĐCĐT từ GP 69)	03 năm	Xã Canh Thuận, huyện Vân Canh	Đá VLXD	10,00	115.000.000	0	115.000.000	đang lập hồ sơ trả mỏ. Chưa ký quỹ.
8	Công ty CP Phú Tài	55/GP-UBND 19/08/2008	03 năm	Núi Ngang, xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát	Đá VLXD	3,70	42.550.000	10.638.000	31.912.000	
9	Công ty CP Thanh Niên	21/GP-UBND 07/4/2009	3 năm	Xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ	Titan	10,00	349.428.000	87.357.000	262.071.000	Đã nộp lần 1.
10	Công ty CP Thời Thuận	29/GP-UBND 24/02/2011	Đến ngày 30/10/2011	Thôn Hưng Tân, xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ	Titan	23,63	1.576.930.000	394.232.500	1.182.697.500	Đã nộp lần 1.
11	Công ty CP SX Đá Phú Minh Trọng	42/GP-UBND 19/09/2007 QĐGH 290/QĐ- UBND 17/06/2011	01 năm	Thôn Kinh Tế, xã Canh Vinh, huyện Vân canh	Đá VLXD	7,00	80.500.000	20.125.000	60.375.000	Chưa PHMT. Đã nộp lần 1.
12	Công ty CP SX Đá Phú Minh Trọng	40/GP-UBND 01/07/2008	03 năm	Thôn Phú Hà, xã Mỹ Đức, huyện Phù Mỹ	Đá VLXD	2,06	23.690.000	5.922.500	17.767.500	Chưa hoàn thổ. Đã nộp lần 1.

STT	Tổ chức, cá nhân	Số giấy phép- ngày cấp	Thời hạn	Vị trí mỏ	Loại KS	Diện tích (ha)	Tổng số tiền KQ phải nộp	Tổng số ký quỹ đã nộp	Còn phải nộp	Ghi chú
13	Công ty TNHH Bình Minh	24/GP-UBND 23/1/06, GHGP 16/QĐ-UBND 12/01/2010	01 năm	Núi Rét Yên, Nhơn Tân, An Nhơn	Đá VLXD	8,10	368.320.000	198.288.000	170.032.000	Khai thác 2ha rồi ngừng. Phải nộp 1 lần 100% nhưng không đủ.
14	Công ty TNHH Bình Sơn	88/GP-UBND 06/06/2006	03 năm	Núi đá làng Hà Văn Trên, xã Canh Thuận, huyện Văn Canh	Đá VLXD	2,22	25.530.000	6.382.000	19.148.000	Đã nộp lần 1.
15	Công ty TNHH Đại Hùng	58/GP-UBND 01/09/2010	03 năm	Núi Ông Từ, xã Canh Hòa, huyện vân Canh	Đá VLXD	6,80	401.726.478	100.431.619	301.294.859	Đã nộp lần 1.
16	Công ty TNHH Hoàng Vũ	106/GP-UBND 07/07/2006	03 năm	Núi Sơn Rái, xã Cát Nhơn, huyện Phù cát	Đá VLXD	3,45	39.675.000	9.919.000	29.756.000	Không thỏa thuận được đền bù. Đã nộp lần 1.
17	Công ty TNHH Mỹ Tài Bình Định	19/GP-UBND 01/04/2009	04 năm	Thôn Hưng Lạc, xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ	Titan	15,98	360.869.000	270.651.000	90.218.000	Chưa nộp 2012,
18	Công ty TNHH Phương Thư	58/GP-UBND 25/8/08;162/QĐ- UBND 04/04/2012	03 năm	Phía đông Núi Am, xã Canh Hiệp, huyện Vân Canh	Đá VLXD	9,30	106.950.000	26.738.000	80.212.000	Đã nộp lần 1.
19	Công ty TNHH Tân Long granite	60/GP-UBND 07/1/05	07/01/2008	Núi Yên Ngựa, xã An Hòa, huyện An Lão	Đá VLXD	5,68	65.320.000	0	65.320.000	Chưa ký quỹ.

STT	Tổ chức, cá nhân	Số giấy phép- ngày cấp	Thời hạn	Vị trí mỏ	Loại KS	Diện tích (ha)	Tổng số tiền KQ phải nộp	Tổng số ký quỹ đã nộp	Còn phải nộp	Ghi chú
20	Công ty TNHH Tân Trung Nam	47/GP-UBND 10/07/2008	03 năm	Xã An Hòa, huyện An Lão	Đá VLXD	3,07	35.305.000	8.827.000	26.478.000	Đã nộp lần 1.
21	Công ty TNHH TM Hoàng Duy	46/GP-UBND 10/07/2008	03 năm	Xã An Quang, huyện An Lão	Đá VLXD	4,23	48.645.000	12.161.000	36.484.000	Đã nộp lần 1.
22	Công ty TNHH TM&DV Duy Hiệp	57/GP-UBND 25/08/2008; QĐ 742/QĐ-CTUBND ngày 18/8/2011	03 năm	Núi Nha Sam, xã Canh Vinh. Huyện Vân Canh	Đá VLXD	1,00	59.814.000	11.500.000	48.314.000	Không khai thác do chưa được cấp phép. Chưa nộp đủ lần 1.
23	Công ty TNHH XD TH Nhơn Lộc	68/GP-UBND 20/10/2009	03 năm	Sườn Tây Bắc núi Miếu, xã Mỹ Phong, huyện Phù Mỹ	Đá VLXD	6,30	108.600.000	27.150.000	81.450.000	Không khai thác do chất lượng đá xấu. Đã nộp lần 1.
24	Công ty TNHH XD TH Nhơn Lộc	24/GP-UBND 27/01/2011	Đến 30/10/2011	Thôn Hưng Lạc, xã Mỹ Thành, Phù Mỹ	Titan	7,3	421.730.000	85.000.000	336.730.000	Phải nộp 1 lần 100% nhưng nộp không đủ.
25	Công ty TNHH XD Thuận Đức	219/GP-UB 29/10/2004 QĐGH: 693/QĐ- UBND 16/10/2007	03 năm & gia hạn đến 31/1/04. QĐ 693 gia hạn đến tháng	Sườn phía Đông Nam núi Sơn Triều, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước	Đá VLXD	8,30	871.924.000	95.450.000	776.474.000	Năm 2010 được phê duyệt dự án CTPH nhưng chưa được cấp phép lại.
26	Công ty CP Đầu tư Tài nguyên Đất Việt	25/GP-UBND 17/04/2009	03 năm	Tại thôn Hưng Tân, xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ	Titan	10,00	463.354.000	115.838.500	347.515.500	Không liên lạc được

STT	Tổ chức, cá nhân	Số giấy phép- ngày cấp	Thời hạn	Vị trí mỏ	Loại KS	Diện tích (ha)	Tổng số tiền KQ phải nộp	Tổng số ký quỹ đã nộp	Còn phải nộp	Ghi chú
27	Công ty TNHH Thạch Bảo Sơn	44/GP-UBND 29/06/2009	03 năm	Tại sườn Tây Bắc núi An Trường, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn	đá VLXD	5,00	70.914.000	17.728.500	53.185.500	Không hiệu quả ngừng KT, chưa PHMT. Đã nộp lần 1.
28	Công ty TNHH XD TM&DV An Phước	56/GP-UBND 25/08/2008	03 năm	Núi Nha Sam, xã Canh Vinh. Huyện Vân Canh	Đá VLXD	4,80	55.200.000	13.800.000	41.400.000	Đã nộp lần 1.
29	DNTN Đức Khánh	56/GP-UBND 20/12/2007	03 năm	Sườn phía Bắc Núi Một, xã Cát Khánh, huyện Phù Cát	Đá VLXD	2,00	23.000.000	5.575.000	17.425.000	Đã nộp lần 1.
30	DNTN Sen Đài	36/GP-UBND 24/06/2008	03 năm	Xã An Hòa, huyện An Lão	đá VLXD	5,58	64.170.000	16.042.500	48.127.500	Đã nộp lần 1.
31	DNTN Thương Mại Yên Tùng	49/GP-UBND 29/07/2009	280 ngày kể từ ngày ký	Tại khu vực thuộc núi Kỳ Sơn, huyện Tuy Phước	Đất san lấp	3,28	26.072.000	0	26.072.000	Chưa ký quỹ
32	DNTN TM Triệu Thành	49/GP-UBND 24/10/2007	03 năm	Sườn phía Tây núi Đá Mọc, xã An Hòa, huyện An Lão	đá VLXD	5,00	57.500.000	14.375.000	43.125.000	Đã nộp lần 1.
33	DNTN TM Triệu Thành	45/GP-UBND 15/10/2007	03 năm	Núi đá Mọc, An Hòa, An Lão	đá VLXD	5,20	59.800.000	14.950.000	44.850.000	Đã nộp lần 1.

STT	Tổ chức, cá nhân	Số giấy phép- ngày cấp	Thời hạn	Vị trí mỏ	Loại KS	Diện tích (ha)	Tổng số tiền KQ phải nộp	Tổng số ký quỹ đã nộp	Còn phải nộp	Ghi chú
34	Công ty CP Ân Thành Đức	15/GP-UBND 15/01/2011	03 năm	Tại núi Lô Ô, thôn Hội Trung, xã Ân Hào Đông, huyện Hoài Ân	đá VLXD	2,69	94.431.000	23.607.750	70.823.250	Không hoạt động. Đã nộp lần 1.
35	Công ty CP Phát triển Đầu tư và Du lịch An Phú Thịnh	95/GP-UBND 20/09/2011	03 năm	Sườn phía Tây núi Vũng Chùa, phường Trần Quang Diệu, TP. Quy Nhơn	Đất san lấp	20,00	467.084.094	117.710.000	349.374.094	UB tỉnh chưa cấp QĐ giao đất. Đã nộp lần 1.
36	Công ty TNHH ABC	238/GP-UBND 28/11/04	03 năm	núi Kỳ Sơn, xã Phước Sơn, Tuy Phước	Đá VLXD	3	34.500.000	8.625.000	25.875.000	DN giải thể; không còn hoạt động khai thác. Đã nộp lần 1.
37	Công ty TNHH KS Thành An	131/GP-UB 03/12/2002	03 năm	Thôn Hưng Tân, xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ	Titan	19,32	115.920.000	67.920.000	48.000.000	Không khai thác do không thỏa thuận được đền bù. Đã nộp theo DT thực tế.
38	Công ty TNHH MTV Phương Mai	77/GP-UBND 10/11/2010	03 năm	Núi Đá Trãi, xã Cát Hưng, huyện Phù Cát	Đá VLXD	5,40	194.951.000	48.738.000	146.213.000	Không khai thác ngay từ đầu. Đã nộp lần 1.
39	Công ty TNHH Phước Tiến	28/GP-UBND 26/1/06	03 năm	canh Hiệp Vân Canh	đá VLXD	5	57.500.000	14.375.000	43.125.000	DN ngừng hoạt động, đã nộp lần 1.
40	Công ty TNHH Sinh Thái Biển	90/GP-UBND 22/11/2010	02 năm	Tại sườn Tây Bắc núi Miếu, xã Mỹ Phong, huyện Phù Mỹ	Đá VLXD	2,50	176.107.000	0	176.107.000	Không triển khai khai thác. Chưa ký quỹ.

STT	Tổ chức, cá nhân	Số giấy phép- ngày cấp	Thời hạn	Vị trí mỏ	Loại KS	Diện tích (ha)	Tổng số tiền KQ phải nộp	Tổng số ký quỹ đã nộp	Còn phải nộp	Ghi chú
41	Công ty TNHH XD Phú Thành	26/GP-UBND 18/2/2011	3 năm	Sườn Tây Bắc núi An Trường, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn	Đá VLXD	1,65	38.000.000	9.500.000	28.500.000	Không khai thác do chất lượng đá xấu, chưa PHMT. Đã ký quỹ lần 1.
42	Công ty TNHH xây dựng Thành Nhân	64/GP-UBND 24/09/2010	12 tháng	Tại khu vực núi Hòn Tĩnh, xã Nhơn Hòa, huyện An Nhơn	Đất san lấp	3,50	27.500.000	0	27.500.000	Không triển khai khai thác. Chưa ký quỹ.
	Tổng cộng						8.219.270.764	2.113.636.369	6.105.634.395	-



BẢNG 5
DANH SÁCH CÁC MÔ KHOÁNG SẢN NGỪNG KHAI THÁC
NỢ TIỀN KÝ QUỸ ĐẾN NGÀY 15/12/2016
(Kèm theo báo cáo số 279/BC-QBVMT ngày 28 tháng 12 năm 2016)

STT	Tổ chức, cá nhân	Số giấy phép- ngày cấp	Thời hạn	Vị trí mỏ	Loại KS	Diện tích (ha)	Phải nộp đến 2016	Đã nộp	Còn phải nộp	Ghi chú
1	Công ty CP Đại Tín	02/GP-UBND 07/01/2013	05 năm	Núi Chà Rây, thôn Nam Tượng 1, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	Đất san lấp	4,70	194.910.000		194.910.000	Chưa nộp năm 2014 trở về sau
2	Công ty CP Khoáng sản và Năng lượng An Phú	91/GP-UBND 25/11/2010	10 năm	Sườn phía Tây núi Hòn Chà, xã Phước Thành, huyện Tuy Phước	Đá VLXD	49,85	650.424.000		650.424.000	Chưa nộp năm 2011 trở về sau
3	Công ty CP KS&TM Bình Định	702/GP-BTNMT 19/4/2011	14 năm	Mỹ An 5, xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ	Titan	180,69	2.312.857.140		2.312.857.140	Ngừng khai thác do tình hình nhân dân địa phương. Đã nộp lần 1
4	Công ty TNHH TM Ánh Vy	1562/GP-BTNMT 07/8/2008	13,5 năm	Mỹ Thành 2, xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ	Titan	173,26	3.160.147.880	2.556.035.880	604.112.000	(15/8/2016) Đã nộp đến 2015, đang xin điều chỉnh GPKT và phê duyệt lại PACTPHMT
5	Công ty TNHH TM Hoài Mỹ	53/GP-UBND 16/06/2011	22 năm	Thôn Hy Thế, Hoài Châu Bắc, huyện Hoài Nhơn	Đá VLXD	7,8	109.250.095		109.250.095	Ngừng khai thác do khó khăn đầu ra. Chưa nộp năm 2012 trở về sau

STT	Tổ chức, cá nhân	Số giấy phép- ngày cấp	Thời hạn	Vị trí mỏ	Loại KS	Diện tích (ha)	Phải nộp đến 2016	Đã nộp	Còn phải nộp	Ghi chú
6	Công ty TNHH Trung Hiệp	20/GP-UBND 11/02/2010	15 năm	Núi Hòn Lập thuộc làng M3 xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Thạnh	Quặng Galenit và vàng	14,00	260.969.890		260.969.890	Chưa nộp lần nào. Không liên hệ được chủ đầu tư.
7	Công ty CP KS An Trường Phát	71/GP-UBND 04/11/2010	24 năm	Tại sườn phía Tây Bắc Núi An Trường, xã Bình Nghị, huyện Tây Sơn	đá VLXD	32,34	226.746.000		226.746.000	Chưa nộp từ 2011 trở về sau, chưa PHMT
	Tổng cộng						6.915.305.005	2.556.035.880	4.359.269.125	

BẢNG 6
DANH SÁCH CÁC MỎ KHOÁNG SẢN CHƯA TRIỂN KHAI KHAI THÁC
NỢ TIỀN KÝ QUỸ ĐẾN NGÀY 15/12/2016
(Kèm theo báo cáo số 279/BG-QBVMT ngày 28 tháng 12 năm 2016)

STT	Tổ chức, cá nhân	Số giấy phép- ngày cấp	Thời hạn	Vị trí mỏ	Loại KS	Diện tích (ha)	Phải nộp đến 2016	Đã nộp	Còn phải nộp	Ghi chú
1	Công ty CP Đầu tư Đồng Lộc	66/GP-UBND 21/11/2012; 2239/QĐ-CTUBND 12/10/2012	27 năm	Tại khu núi Ông Dầu, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, Bình Định	đá VLXD	20,00	2.666.851.000	0	2.666.851.000	Chưa nộp ký quỹ.
2	Công ty CP ĐT KT khoáng sản Miền Trung	48/GP-UBND 08/06/11	29 năm	Tại núi Sơn Rái, xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát	đá VLXD	5,58	55.433.570	0	55.433.570	Không liên hệ được chủ đầu tư. Đã nộp lần 1.
3	Công ty CP ĐT KT khoáng sản Miền Trung	72/GP-UBND 29/06/2011	22 năm	Tại khu vực núi Lồi, xã Mỹ An và Mỹ Thắng, huyện Phù Mỹ	đá VLXD	19,00	223.064.000	0	223.064.000	Không liên hệ được chủ đầu tư. Đã nộp lần 1.
4	Công ty CP Khoáng sản Miền Trung	04/GP-UBND 12/01/2010	15 năm	Xã Hoài Thanh và Hoài Hương, huyện Hoài Nhơn	Quặng laterit (sắt)	39,21	471.504.468	0	471.504.468	Khó khăn về tài chính. Đã nộp lần 1.
5	Công ty CP Khoáng sản Miền Trung	06/GP-UBND 21/01/2010	11 năm	Xã Mỹ Đức, huyện Phù Mỹ	Quặng laterit (sắt)	23,66	117.000.498	0	117.000.498	Khó khăn về tài chính. Đã nộp lần 1.
6	Công ty CP Khoáng sản Miền Trung	12312/QĐ-CTUBND 09/11/2011	13 năm	Xã Mỹ Châu và Mỹ Đức, huyện Phù Mỹ	Quặng laterit (sắt)	N/A	251.418.385	0	251.418.385	Chưa hoàn chỉnh thủ tục cấp phép.
7	Công ty CP SX Đá Phú Minh Trọng	QĐ CTPH 1177/QĐ-UBND 21/4/2014	30 năm	Núi Bãi Bàng, xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ	Đá VLXD	9,60	2.841.654.000	0	2.841.654.000	Chưa hoàn chỉnh thủ tục cấp phép.

STT	Tổ chức, cá nhân	Số giấy phép- ngày cấp	Thời hạn	Vị trí mỏ	Loại KS	Diện tích (ha)	Phải nộp đến 2016	Đã nộp	Còn phải nộp	Ghi chú
8	Công ty TNHH A&B	11/GP-UBND 28/2/2014	30 năm	Núi Bằng Đầu và Núi Chùa, xã Mỹ Hiệp và Mỹ Tài, huyện Phù Mỹ	Đá VLXD	29,9	2.825.519.000	0	2.825.519.000	Khó khăn về tài chính. Chưa nộp đủ lần 1.
9	Công ty TNHH Khoáng sản Hữu Bích	18/GP-UBND 18/3/2014	26 năm	Núi Nhỏ, xã Mỹ Hiệp và Mỹ Tài, huyện Phù Mỹ	Đá VLXD	23,5	4.830.998.000	0	4.830.998.000	Khó khăn về tài chính. Chưa nộp đủ lần 1.
10	Công ty TNHH Khoáng sản Thủy Tiên	02/GP-UBND 19/02/2014	30 năm	Núi Cẩm, xã Mỹ Hiệp và Mỹ Quang, huyện Phù Mỹ	Đá VLXD	44,3	4.088.391.000	0	4.088.391.000	Khó khăn về tài chính. Chưa nộp đủ lần 1.
11	Công ty TNHH Nhật Minh	36/QĐ-STNMT 09/02/2015	3,5 năm	Núi Một, xã Cát Hành, huyện Phù Cát	Đất san lấp	2,00	386.134.000	0	386.134.000	không lập hồ sơ cấp phép, chưa ký quỹ
12	Công ty TNHH SXTM Đá Granite Toàn Cầu	10/GP-UBND 05/03/2012; 61/GP UBND 17/10/2012	30 năm	Tại khu núi Ông Dầu, xã Nhơn Tân , thị xã An Nhơn, Bình Định	Đá VLXD	15,40	876.032.986	0	876.032.986	Chưa ký quỹ.
13	Công ty TNHH Tân Thịnh	26/GP-UBND 05/6/2015	10 năm	Sông Hà Thanh, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh	Cát xây dựng	5,00	17.321.000	0	17.321.000	Đã nộp đến 2015. Chưa GPMB.
14	Công ty TNHH Tân Trung Nam	74/GP-UBND 29/06/2011	26 năm	Núi Lồi, xã Mỹ Thắng, huyện Phù Mỹ	Đá VLXD	4,50	61.387.510	0	61.387.510	Không khai thác do không thỏa thuận được đền bù. Đã nộp năm 2011.
15	Công ty TNHH Thịnh Gia	73/GP-UBND 29/06/2011	15 năm	Núi Lồi, xã Mỹ Lợi, huyện Phù Mỹ	Đá VLXD	7,88	27.707.500	0	27.707.500	Đã nộp đến 2015. Chưa GPMB.

STT	Tổ chức, cá nhân	Số giấy phép- ngày cấp	Thời hạn	Vị trí mỏ	Loại KS	Diện tích (ha)	Phải nộp đến 2016	Đã nộp	Còn phải nộp	Ghi chú
16	Công ty TNHH Vạn Đại	70/GP-UBND 28/06/2011; QĐ 980/QĐ-CTUBND ngày 14/6/2011	28 năm	Núi Đa Trãi, xã Cát Hanh, huyện Phù Cát	Đá VLXD	11,84	113.393.150	0	113.393.150	Chưa khai thác do chưa hoàn thành GPMB. Đã nộp lần 1.
17	Công ty TNHH XD TH Nhơn Lộc	QĐ CTPH 1431/QĐ-UBND 12/5/2014	30 năm	Núi Chùa, xã Mỹ Hòa, huyện Phù Mỹ	Đá VLXD	3,30	1.186.903.000	0	1.186.903.000	Chưa ký quỹ. Chưa tiến hành thủ tục cấp phép.
	Tổng cộng						21.040.713.067	-	21.040.713.067	